



Số: 02/2024/QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày 08 tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Quyết định

số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 3 của Quy định như sau:

“Đô thị loại II: Địa bàn thành phố Sóc Trăng”.

2. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 12 và khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 12 của Quy định như sau:

“**Điều 12.** Giá đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được quy định tại Phụ lục 1 và khoản 9 Phụ lục 6.

1. Giá đất ở tại đô thị quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 6 được áp dụng như sau:

Giá đất ở tại các vị trí tiếp giáp các tuyến đường, tuyến hẻm quy định tại Phụ lục 1 và khoản 9 Phụ lục 6 của Quyết định này được áp dụng đối với các thửa đất có chiều sâu thâm hậu từ 30 mét trở xuống tính từ mép lộ giới (vị trí mặt tiền); từ mét thâm hậu thứ trên 30 đến mét thứ 70 tính từ mép lộ giới, giá đất ở được tính bằng 50% giá đất ở của vị trí tiếp giáp tuyến đường, hẻm trước đó (vị trí mặt tiền) và từ mét thứ trên 70 trở lên tính từ mép lộ giới được tính bằng 25% giá đất ở của vị trí tiếp giáp tuyến đường, hẻm trước đó (vị trí mặt tiền) nhưng không thấp hơn 300.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với địa bàn thành phố Sóc Trăng; không thấp hơn 250.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với địa bàn thị trấn các huyện, các phường thuộc thị xã Ngã Năm và thị xã Vĩnh Châu; riêng đối với đất ở trong hành lang lộ giới, giá đất được tính bằng với giá đất ở trong phạm vi 30 mét trở xuống tính từ mép lộ giới mà thửa đất đó đầu nối vào tuyến giao thông có hành lang lộ giới.

2. Giá đất ở tại nông thôn quy định tại Phụ lục 1 và khoản 9 Phụ lục 6 được áp dụng như sau:

Giá đất ở tại các vị trí của khu vực 1 và khu vực 2 của các tuyến đường giao thông, tuyến hẻm quy định tại Phụ lục 1 và khoản 9 Phụ lục 6 của Quyết định này được áp dụng đối với các thửa đất có chiều sâu thâm hậu từ 30 mét trở xuống tính từ mép lộ giới (vị trí mặt tiền); từ mét thâm hậu trên 30 đến mét thứ 70 tính từ mép lộ giới, giá đất ở được tính bằng 50% giá đất ở của vị trí tiếp giáp tuyến đường, hẻm trước đó (vị trí mặt tiền) và từ mét thứ trên 70 trở lên tính từ mép lộ giới được tính bằng 25% giá đất ở của vị trí tiếp giáp tuyến đường, hẻm trước đó (vị trí mặt tiền) nhưng không thấp hơn 200.000 đồng/m<sup>2</sup>; riêng đối với đất ở trong hành lang lộ giới, giá đất được tính bằng với giá đất ở trong phạm vi 30 mét trở xuống tính từ mép lộ giới mà thửa đất đó đầu nối vào tuyến giao thông có hành lang lộ giới.

5. Trường hợp thửa đất có hình thể đặc biệt, có cạnh tiếp giáp với các tuyến đường giao thông, bao gồm các thửa đất của cùng một chủ sử dụng hoặc đang thuê đất để thực hiện cho cùng một dự án, mục đích sử dụng chung (hình cổ chai, hình chữ T ngược, hình chữ L, hình tam giác...); giá đất vị trí thâm hậu 30 mét, vị trí thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70 và vị trí thâm hậu từ mét thứ trên 70 trở lên tính từ mép lộ giới, chỉ áp dụng đối với phần diện tích có cạnh tiếp giáp trực

tiếp với lộ giới (Hành lang an toàn đường bộ) chiếu vuông góc với đường phân định giữa chiều rộng mặt tiền chiếu thâm hậu của thửa đất; phần diện tích đất còn lại trong phạm vi thâm hậu 30 mét được áp giá theo giá đất phạm vi từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70 và phần diện tích còn lại trong phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 trở lên được áp giá theo giá đất phạm vi từ mét thứ trên 70 trở lên”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 13 của Quy định như sau:

“5. Giá đất các vị trí 1, 2 và 3 quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này được áp dụng đối với các thửa đất có chiều sâu thâm hậu từ 30 mét trở xuống tính từ mép lộ giới; từ mét thâm hậu thứ trên 30 đến mét thứ 70 tính từ mép lộ giới, giá đất ở được tính bằng 50% giá đất ở vị trí tiếp giáp hẻm trước đó (vị trí mặt tiền hẻm) và từ mét thứ trên 70 trở lên tính từ mép lộ giới, giá đất ở được tính bằng 25% giá đất ở vị trí tiếp giáp hẻm trước đó (vị trí mặt tiền hẻm). Giá đất trong các đường hẻm được tính theo quy định trên nhưng không thấp hơn 300.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với địa bàn thành phố Sóc Trăng; không thấp hơn 250.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với phường, thị trấn của các huyện, thị xã; không thấp hơn 200.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với địa bàn các xã còn lại. Đối với trường hợp tính thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất mà sau khi thực hiện việc cản trừ giá đất của loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất, mức thu tiền sử dụng đất thấp hơn giá đất ở thấp nhất quy định tại khoản này thì mức thu tiền sử dụng đất được tính theo giá đất thực tế sau khi đã cản trừ.

Trường hợp thửa đất nằm tại vị trí có nhiều đường hẻm thông nhau giáp với nhiều tuyến đường có mức giá khác nhau trong Phụ lục 1, mức giá áp dụng tính cho thửa đất là mức giá có giá trị cao nhất khi áp dụng khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này để tính đối với các tuyến đường hoặc hẻm mà hẻm đó đầu nối vào.”

4. Bổ sung Điều 15a, Điều 15b vào sau Điều 15 của Quy định như sau:

**Điều 15a.** Đối với đất ở tại các khu tái định cư được hình thành sau thời điểm quyết định này có hiệu lực thi hành hoặc những khu tái định cư đã được đầu tư cơ sở hạ tầng nhưng chưa được quy định giá đất thì giá đất được xác định theo giá do cấp thẩm quyền phê duyệt khi giao đất tái định cư.

**Điều 15b.** Đối với đất ở trong các khu dân cư do các tổ chức kinh tế đầu tư mới theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa bàn giao cơ sở hạ tầng cho Nhà nước quản lý hoặc đã bàn giao mà chưa có giá đất ở được quy định trong bảng giá đất thì việc xác định nghĩa vụ tài chính căn cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng thực tế theo quy định của pháp luật; giá đất ở của thửa đất sau khi xác định theo Hợp đồng chuyển nhượng thực tế không thấp hơn giá đất ở tính theo phân loại hẻm quy định tại khoản 2 Điều 7 và Điều 13 của Quyết định này mà khu dân cư đó đầu nối vào tuyến đường giao thông”.

5. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 1, 2, 3, 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng: Được quy định tại Phụ lục 1, chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm.

b) Sửa đổi, bổ sung bảng giá đất cây hàng năm trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng: Được quy định tại Phụ lục 2, chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm.

c) Sửa đổi, bổ sung bảng giá đất trồng cây lâu năm trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng: Được quy định tại Phụ lục 3, chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm.

d) Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng: Được quy định tại Phụ lục 4, chi tiết theo Phụ lục 4 đính kèm.

#### 6. Sửa đổi khoản 1 Phụ lục 5 như sau:

“1. Đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với các tuyến đường, hẻm, trong phạm vi 70 mét tính từ mép lộ giới thì không áp dụng giá đất tại các Phụ lục 2, 3 và 4, mà được tính bằng 20% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí, tuyến đường (phạm vi thâm hậu 30 mét tính từ mép lộ giới được tính bằng 20% giá đất ở phạm vi tương ứng, phạm vi thâm hậu từ mét thứ 30 đến mét thứ 70 được tính bằng 20% giá đất ở phạm vi tương ứng); sau phạm vi 70 mét tính từ mép lộ giới thì áp dụng theo giá các loại đất được quy định tại các Phụ lục 2, 3, 4 và các khoản 2, 3 Phụ lục này; riêng đối với đất nông nghiệp trong hành lang lộ giới thì giá đất nông nghiệp được tính bằng giá đất nông nghiệp trong phạm vi 30 mét mà thửa đất đó đầu nối vào tuyến giao thông có hành lang lộ giới.

a) Đối với địa bàn thành phố Sóc Trăng, giá đất nông nghiệp không được vượt quá 380.000 đồng/m<sup>2</sup> và không được thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm của phường, nơi có thửa đất quy định tại khoản 2 Phụ lục này.

b) Đối với địa bàn các phường thuộc thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu, giá đất nông nghiệp không được vượt quá 300.000 đồng/m<sup>2</sup> và không được thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm cao nhất của phường, nơi có thửa đất quy định tại khoản 3 Phụ lục này (đối với các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu) và Phụ lục 3 (đối với các phường thuộc thị xã Ngã Năm).

c) Đối với địa bàn các thị trấn thuộc các huyện, giá đất nông nghiệp không được vượt quá 250.000 đồng/m<sup>2</sup> và không được thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm cao nhất của thị trấn, nơi có thửa đất quy định tại Phụ lục 3.

d) Đối với các xã còn lại trên địa bàn tỉnh, giá đất nông nghiệp không được vượt quá 200.000 đồng/m<sup>2</sup> và không được thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm cao nhất của xã, nơi có thửa đất quy định tại Phụ lục 3 (đối với các xã thuộc các huyện, thị xã Ngã Năm) và khoản 3 Phụ lục này (đối với các xã thuộc thị xã Vĩnh Châu)”.

#### 7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Phụ lục 5 như sau:

“2. Đất nông nghiệp còn lại trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (ngoài các vị trí đã quy định tại khoản 1 Phụ lục này):

a) Trên địa bàn Phường 5, Phường 8, Phường 10: Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm là 70.000 đồng/m<sup>2</sup>.

b) Trên địa bàn Phường 7, Phường 9: Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm là 80.000 đồng/m<sup>2</sup>.

c) Trên địa bàn các phường còn lại: Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm là 100.000 đồng/m<sup>2</sup>.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Phụ lục 5 như sau:

“3. Đất nông nghiệp còn lại trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (ngoài các vị trí đã xác định tại khoản 1 Phụ lục này):

a) Trên địa bàn Phường 1:

- Giá đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm là 70.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Giá đất nuôi trồng thủy sản là 50.000 đồng/m<sup>2</sup>.

b) Trên địa bàn Phường 2, phường Vĩnh Phước, phường Khánh Hòa:

- Giá đất trồng cây lâu năm là 60.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Giá đất trồng cây hàng năm là 55.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Giá đất nuôi trồng thủy sản là 50.000 đồng/m<sup>2</sup>.

c) Trên địa bàn các xã còn lại:

- Giá đất trồng cây lâu năm là 55.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Giá đất trồng cây hàng năm là 50.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Giá đất nuôi trồng thủy sản là 50.000 đồng/m<sup>2</sup>. Riêng giá đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã Vĩnh Hải là 45.000 đồng/m<sup>2</sup>.

d) Đất làm muối trên địa bàn các phường, các xã còn lại: Giá đất là 40.000 đồng/m<sup>2</sup>.”

9. Sửa đổi tên gọi Phụ lục 6 như sau:

### **“GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÒN LẠI**

(Trừ các vị trí đất ở đã quy định tại Phụ lục 1 Quyết định này)”

10. Sửa đổi khoản 1 và khoản 2 Phụ lục 6 như sau:

“1. Đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

a) Đối với đất trong Khu công nghiệp An Nghiệp (đất đã giải phóng mặt bằng và đã được nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng), giá đất được áp dụng chung cho toàn bộ thửa đất hoặc khu đất là 835.000 đồng/m<sup>2</sup>.

b) Giá đất Khu công nghiệp Trần Đề (đất đã giải phóng mặt bằng, chưa được đầu tư hạ tầng trong khu công nghiệp) là 525.000 đồng/m<sup>2</sup>.

c) Giá đất Cụm công nghiệp Xây Đá B (đất đã giải phóng mặt bằng, chưa được đầu tư hạ tầng trong cụm công nghiệp) là 460.000 đồng/m<sup>2</sup>.

d) Giá đất các khu, cụm công nghiệp (ngoại trừ các khu, cụm công nghiệp đã được quy định tại điểm a, điểm b, điểm c nêu trên) được tính bằng 45% giá đất ở của tuyến đường giao thông có giá cao nhất mà khu, cụm công nghiệp đó đầu nối vào (giá đất tính cho toàn bộ thửa đất, khu đất của khu, cụm công nghiệp).

2. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 60% giá đất ở có cùng khu vực, tuyến đường, vị trí”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Phụ lục 6 như sau:

“4. Đất phi nông nghiệp còn lại ngoài đất ở (trừ đất phi nông nghiệp đã quy định giá đất tại khoản 1, 2, 3, 6 Phụ lục này): Giá đất được xác định bằng 80% giá đất ở có cùng khu vực, tuyến đường, vị trí hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) đã quy định để xác định mức giá”.

12. Sửa đổi khoản 7 và khoản 8 Phụ lục 6 như sau:

“7. Giá đất ở vị trí còn lại (chưa được quy định giá tại Phụ lục 1 và khoản 8 Phụ lục 6 Quyết định này và ngoại trừ giá đất ở tại các hẻm đã được quy định giá) trên địa bàn thành phố Sóc Trăng là 300.000 đồng/m<sup>2</sup>; trên địa bàn các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm và các thị trấn thuộc các huyện là 250.000 đồng/m<sup>2</sup>; trên địa bàn các xã còn lại là 200.000 đồng/m<sup>2</sup>.

8. Giá đất ở thấp nhất (chưa được quy định giá tại Phụ lục 1) trên địa bàn thành phố Sóc Trăng là 300.000 đồng/m<sup>2</sup>; trên địa bàn các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm, thị trấn thuộc các huyện là 250.000 đồng/m<sup>2</sup>; trên địa bàn các xã còn lại là 200.000 đồng/m<sup>2</sup>. Đối với trường hợp tính thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất mà sau khi thực hiện việc cân trừ giá đất của loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất, mức thu tiền sử dụng đất thấp hơn giá đất ở thấp nhất quy định tại khoản này thì mức thu tiền sử dụng đất được tính theo giá đất thực tế sau khi đã cân trừ”.

13. Bổ sung khoản 9 Phụ lục 6 như sau:

“9. Giá đất ở đối với các tuyến đường đal, đường bê tông (chưa được quy định tại Phụ lục 1 và ngoại trừ các trường hợp đã xác định giá đất ở theo quy định tại Điều 13 Quy định kèm theo Quyết định này nhưng có giá cao hơn giá đất quy định tại khoản này):

a) Giá đất ở đối với các tuyến đường đal, đường bê tông có độ rộng dưới 02 mét chưa được quy định tại Phụ lục 1: Giá đất ở bằng 350.000 đồng/m<sup>2</sup> trên địa bàn các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm và các thị trấn thuộc các huyện; bằng 280.000 đồng/m<sup>2</sup> trên địa bàn các xã còn lại.

b) Giá đất ở đối với các tuyến đường đal, đường bê tông có độ rộng từ 02 mét đến 04 mét chưa được quy định tại Phụ lục 1: Giá đất ở bằng 400.000 đồng/m<sup>2</sup> trên địa bàn các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm và các thị trấn thuộc các huyện; bằng 300.000 đồng/m<sup>2</sup> trên địa bàn các xã còn lại”.

**Điều 2.** Bãi bỏ một số khoản, tuyến đường, hẻm tại các Phụ lục

1. Bãi bỏ giá đất các tuyến đường, hẻm thuộc các đường trên địa bàn thành phố Sóc Trăng được quy định tại Phụ lục 1 như sau:

- Bãi bỏ đường lộ nhựa cặp Kênh 8m - Phường 2.

- Bãi bỏ lộ đal Xóm Chài.
  - Đường Phú Lợi: Bãi bỏ Hẻm 10, Hẻm 73 (đoạn từ đường Phú Lợi đến hết đất Lương Thanh Hải (thửa số 226, tờ bản đồ số 44)).
  - Đường Trần Hưng Đạo: Bãi bỏ Hẻm 357, Hẻm 231.
  - Đường Trương Công Định: Bãi bỏ Hẻm 156.
  - Đường Lê Hồng Phong: Bãi bỏ Hẻm 585, Hẻm 318, Hẻm 332, Hẻm 448.
  - Đường Bạch Đằng: Bãi bỏ Hẻm 550.
  - Đường 30 - 4: Bãi bỏ Hẻm 202, Hẻm 448.
  - Đường Văn Ngọc Chính: Bãi bỏ Hẻm 231, Hẻm 247.
  - Đường Đoàn Thị Điểm: Bãi bỏ Hẻm 30 nối dài.
  - Đường Lý Thường Kiệt: Bãi bỏ Hẻm 843.
  - Đường Lê Duẩn: Bãi bỏ Hẻm 759.
  - Đường Lê Đại Hành: Bãi bỏ Hẻm 764.
  - Đường Chông Chác: Bãi bỏ Hẻm 215.
  - Đường kênh 30/4 (nhánh phía Tây): Bãi bỏ Hẻm 150.
  - Đường Sương Nguyệt Anh: Bãi bỏ Hẻm 83.
  - Đường Trương Vĩnh Ký: Bãi bỏ Hẻm 97.
  - Đường Triệu Quang Phục: Bãi bỏ Hẻm 911/12.
  - Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa: Bãi bỏ Hẻm 233/11, hẻm 114A.
  - Đường Phạm Hùng: Bãi bỏ Hẻm 843/2.
  - Đường Kênh Xáng (coluso) Nhánh 1 - Nhánh 2: Bãi bỏ Hẻm 249, Hẻm 68.
  - Đường hẻm Cầu Đen - Kênh Xáng: Bãi bỏ Hẻm 24, Hẻm 84, Hẻm 84/11.
  - Đường Mạc Đĩnh Chi: Bãi bỏ Hẻm 220.
  - Đường Nguyễn Huệ: Bãi bỏ Hẻm 542.
  - Đường Lộ nhựa cặp Quận khu IX: Bãi bỏ Hẻm 911/165.
  - Đường Phú Túc: Bãi bỏ Hẻm 189.
  - Quốc lộ 1A: Bãi bỏ Hẻm 410 (P2), Hẻm 215 (P6).
2. Bãi bỏ giá đất tại các hẻm thuộc các tuyến đường trên địa bàn Phường 1, thị xã Vĩnh Châu được quy định tại Phụ lục 1 như sau:
- Đường Nguyễn Huệ: Bãi bỏ Hẻm 251 (cặp nhà ông Phát).
  - Đường Lê Lai: Bãi bỏ Hẻm 280.
3. Bãi bỏ giá đất tuyến lộ cặp sông Saintard (ấp Hòa Hưng), xã Long Đức, huyện Long Phú được quy định tại Phụ lục 1.
4. Bãi bỏ khoản 5 Phụ lục 6.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 01 năm 2024.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Địa phương 2 - VPCP (TP.HCM);
- TT.TU, TT.HĐND; UBMTTQVN tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Công TTĐT;
- Công báo tỉnh;
- Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- HTĐT: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu: VT, KT, TH, VX, XD, NC<sub>7.4</sub> (5b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Vương Quốc Nam**